TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐPT
Ngày: 18.5.2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng.
Các Thẩm phán: Ông Lương Quang;
Bà Lê Thị Thái Lan.

-Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang –Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Trần Thị Thu Anh- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24 /2017/TLPT- HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn.

Do bản án HNGĐ sơ thẩm số: 18/2017/HNGĐST ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:17/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ang Nguyễn Ngọc S- sinh năm 1975,
Trú tại: thôn Phú H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.
Có mặt.
- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị S- sinh năm 1975.
Trú tại: thôn Phú H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.
Có mặt.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng ông Nguyễn V- sinh năm 1927, bà Nguyễn Thị Đ- sinh năm 1932.Trú tại: thôn Phú Q, xã An C, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ông V vắng mặt bà Đ có mặt.

2. Chị Lê Thị Minh Y- sinh năm 1975.Trú tại: thôn Phú Q, xã An C, huyện T, tỉnh Phú Yên.Có mặt

3.Bà Nguyễn Thị C- sinh năm 1985.Trú tại: thôn Phú Q, xã An C, huyện T, tỉnh Phú Yên.Có mặt.

4.Ông Nguyễn Văn B- sinh năm 1968.Trú tại: thôn Phú H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

5.Ông Bùi Văn H- sinh năm 1972.Trú tại: thôn P, xã An C, huyện T, tỉnh Phú Yên.Có mặt

6. Ông Lê Tường T- sinh năm 1961.Trú tại: thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.Vắng mặt

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc S, là Nguyên đơn trong vụ án nêu trên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2016, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị S kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng trong việc chọn nơi ở và nghề nghiệp, thường hay cãi nhau và tự ra sống riêng từ tháng 4 năm 2016, tình cảm không còn nên anh xin được ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi bên.

- Về con chung: Anh và chị S có 01 con chung là Nguyễn Ngọc H- sinh ngày 05.10.2013. Hiện nay chị S đang nuôi dưỡng, ly hôn anh xin được nuôi con không yêu cầu chị S cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị S có 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng vào tháng 7 năm 2015 gắn liền quyền sử dụng đất 307,7m², đất do cha mẹ vợ cho ở tại: thôn Phú Q, xã An C, huyện T, tỉnh Phú Yên; 01 xe máy hiệu WaveS và 04 con bò. Trong số 04 con bò chị S đã tự ý bán 02 con được 20.000.000đ và sử dụng toàn bộ số tiền bán bò. Toàn bộ số tài sản có được do chị trực tiếp quản lý. Đối với số tiền bán bò 20.000.000đ do chị S tự ý bán là quá thấp đề nghị tòa xét.

Trong quá trình sống chung vợ chồng chỉ có nợ tiền mua vật liệu xây dựng của ông Lê Tường T:1.729.000đ. Ngoài ra vợ chồng không còn nợ ai.

Tại tòa yêu cầu chia làm hai phần giá trị tài sản chung và nợ chung, riêng hai con bò xin được nhận để nuôi.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Như anh S trình bày, chị đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi bên.

- Về con chung: Có một con chung như anh S trình bày, nhưng chị xin tiếp tục nuôi dưỡng và anh S phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 600.000đ/tháng.

-Về tài sản chung và nợ chung: Ngoài số tài sản chung anh S đã trình bày trên, thì vợ chồng còn có 01 chiếc xe máy kéo.Trong thời gian xây dựng nhà chị có mượn cha mẹ chị là Ông V, bà Đ 11 chỉ vàng y, ông H 02 chỉ vàng y, bà Yến 03 chỉ vàng y, bà C 03 chỉ vàng y, ông Ba 02 chỉ vàng y để trả tiền công thợ và ông Lê Tường T 1.729.000đ mua vật liệu xây dựng. Khi mượn số vàng trên không có mặt anh S ở nhà và khi mượn hai bên cũng không viết giấy mượn.

Nay chị yêu cầu chia hai phần giá trị tài sản chung và toàn bộ số nợ chung. Riêng phần diện tích đất để xây dựng là của cha mẹ ruột chị cho xây dựng tạm nhà, chị chấp nhận trả lại đất cho cha mẹ; Đối với chiếc xe máy hiệu Honda biển số 78H1-

037.14 là tài sản riêng của chị tạo lập trước thời kỳ hôn nhân nên không chấp nhận chia cho anh S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1.Vợ chồng ông Nguyễn V, bà Nguyễn Thị Đ trình bày:Vợ chồng S - S có mượn vợ chồng ông bà 11 chỉ vàng y để xây dựng nhà, do có mối quan hệ cha con nên không viết giấy tờ. Ngoài ra vợ chồng còn cho mượn diện tích đất 307,7m² để xây dựng nhà. Nay yêu cầu vợ chồng S - S trả lại cho vợ chồng tôi 11 chỉ vàng y và diện tích đất 307,7m².

2. Ông Bùi Văn H trình bày: Năm 2015 ông có cho bà Nguyễn Thị S mượn 02 chỉ vàng y để xây dựng nhà, do là anh em trong nhà nên khi mượn không lập giấy tờ, nay vợ chồng S - S ly hôn ông yêu cầu trả lại.

3. Bà Lê Thị Minh Y trình bày: Năm 2015 bà có cho bà Nguyễn Thị S mượn 03 chỉ vàng y để xây dựng nhà, khi mượn không lập giấy tờ, nay vợ chồng S- S ly hôn bà yêu cầu trả lại .

4. Bà Nguyễn Thị C trình bày: Năm 2015 bà có cho vợ chồng S- S mượn 03 chỉ vàng y để xây dựng nhà, khi mượn không lập giấy tờ, nay vợ chồng S- S ly hôn bà yêu cầu trả lại.

5. Ông Nguyễn Văn B trình bày: Năm 2015 ông có cho bà Nguyễn Thị S mượn 02 chỉ vàng y để xây dựng nhà, khi mượn không lập giấy tờ, nay vợ chồng S- S ly hôn ông yêu cầu trả lại.

6. Ông Lê Tường T trình bày: Vào ngày 05.10.2015 ông có bán vật liệu xây dựng nhà cho ông Nguyễn Ngọc S và nợ lại số tiền 1.729.000đ, nay vợ chồng S- S ly hôn ông yêu cầu phải trả đủ.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 18/2017/HNGĐST ngày 24 tháng 08 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc S và chị Nguyễn Thị S.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc H - sinh ngày 05.10.2013 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung với mức 600.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2017 đến khi phát sinh một trong các trường hợp làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình.

Anh S được quyền thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Khi cần thiết các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung của anh S, chị S trong thời kỳ hôn nhân là 01 ngôi nhà cấp 4, tường gạch, mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic theo biên bản định giá lập ngày 16.8.2016, 02 con bò (01bò mẹ và 01 bò con), 01 xe máy kéo và số tiền bán bò 20.000.000đ. Tổng giá trị là: 154.106.000đ.

Chị S được quyền sở hữu và sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4, tường xây mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic và toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất 307,7m² thuộc thửa đất số 391, tờ bản đồ số 03. Tọa lạc: thôn Phú Q, xã An C, huyện T, tỉnh Phú Yên, gắn

vị trí: Đông giáp đường liên thôn rộng 3,2m, Tây và Nam giáp đường nội bộ xóm rộng 3m, Bắc giáp đất còn lại của vợ chồng ông Nguyễn V, bà Nguyễn Thị Đ trị giá 112.606.000đ, 02 con bò trị giá 20.000.000đ và số tiền bán bò 20.000.000đ. Toàn bộ tài sản chị S được nhận có tổng giá trị 152.606.000đ.

Chị S có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng Ông V, bà Đ 11 chỉ vàng y (*tương đương số tiền 39.050.000đ*), ông H 02 chỉ vàng y (*tương đương số tiền: 7.100.000đ*), bà Yến 03 chỉ vàng y (*tương đương số tiền 10.650.000đ*), bà C 03 chỉ vàng y (*tương đương số tiền 10.650.000đ*), ông Ba 02 chỉ vàng y (*tương đương số tiền 7.100.000đ*) và ông Lê Tường T số tiền 1.729.000đ.

Chị S có trách nhiệm thanh toán lại cho vợ chồng Ông V, bà Đ số tiền 12.308.000đ giá trị quyền sử dụng đất.

Chị S có trách nhiệm thanh toán lại cho anh S ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ là:37.413.500đ.

Công nhận cho chị S được quyền sở hữu 01 chiếc xe máy hiệu Honda, loại WaveS, biển số 78 H1- 037.14 đứng tên chị Nguyễn Thị S.

Anh S được quyền sở hữu 01 xe máy kéo trị giá 1.500.000đ và được nhận số tiền 37.413.500đ từ chị S thanh toán ½ giá trị tài sản của vợ chồng sau khi khấu trừ phần nợ chung của vợ chồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá, quyền kháng cáo.

Ngày 07 tháng 9 năm 2017 nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc S có đơn kháng cáo về tài sản chung, nợ chung, nuôi con chung, cấp dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo
- Bị đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong

quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX là đúng quy định.

Về nội dung :Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, kiểm sát viên.

Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về con chung:

Anh S và chị S thống nhất vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Ngọc H- sinh ngày 05 tháng 10 năm 2013, hiện chị S đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh S cho rằng bản thân anh có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con hơn chị S, anh không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con.Thấy rằng, Cháu H từ lúc sinh ra cho đến nay chị S là người trực tiếp nuôi dưỡng, hiện cháu còn nhỏ để phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần nên cấp sơ thẩm tiếp tục giao Cháu H cho chị S nuôi dưỡng là

đảm báo theo quy định và cần buộc anh S cấp dưỡng nuôi con 600.000đ/tháng theo yêu cầu của chị S là phù hợp.

[2] Về Tài sản chung, nợ chung:

- Đối với diện tích đất 307,7m²:Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (*Ông V, bà Đ*) đều cho rằng đất có nguồn gốc của Ông V, bà Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất số BB 789742 ngày 04.8.2010 .Ông Sơn cho rằng, diện tích đất đã được cha mẹ vợ cho để xây dựng nhà, nhưng không có tài liệu gì để chứng minh, bản thân chị S và vợ chồng Ông V bà Đ không thừa nhận việc tặng cho, nên anh S yêu cầu chia diện tích đất là không có căn cứ.

- Đối với 02 con bò (*con bò mẹ và bê con*): Anh S cho rằng 02 con bò này là tài sản riêng của anh. Thấy rằng, 02 con bò được vợ chồng anh S- chị S mua trong thời kỳ hôn nhân, bản thân anh S không chứng minh được là tài sản riêng của anh, nên không có căn cứ để chấp nhận .

- Đối với 21 chỉ vàng y:

Tại phiên tòa sơ thẩm anh S thừa nhận việc xây dựng nhà là do một mình chị S tự lo liệu, anh có giao cho chị S 43.000.000đ để xây dựng nhà, số vàng y 21 chỉ chị S thừa nhận là do chính chị mượn để xây dựng nhà, các công trình phụ chung của vợ chồng chứ không sử dụng cho cá nhân, khi mượn không có anh S, còn anh S cho rằng số vàng này là do chị S tự ý mượn nên chị S có nghĩa vụ trả, anh không phải trả.Tuy nhiên, tại biên bản định giá tài sản ngày 16.8.2016 đã xác định tổng giá trị tài sản: 112.606.000đ là phù hợp với số tiền anh S đưa cho chị S cộng với số vàng 21 chỉ để tạo lập các công trình chung của vợ chồng, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của anh S.

Từ những căn cứ trên, cần chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 35, Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự, Điều 55,59,81,82,83.84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc S, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

TUYÊN XỬ :

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc S và chị Nguyễn Thị S.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc H- sinh ngày 05.10.2013 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 600.000đ, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 8/2017 cho đến khi phát sinh một trong các trường hợp quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình.

Anh S được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2. Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị S được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4, tường xây mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic và toàn bộ vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất 307,7m² thuộc thửa số 391, tờ bản đồ 03. Tọa lạc: thôn Phú Q, xã An C, huyện T, tỉnh Phú Yên, gắn vị trí: Đông giáp đường liên thôn rộng 3,2m, Tây và Nam giáp đường nội bộ xóm rộng 3m, Bắc giáp đất còn lại của vợ chồng ông Nguyễn V, bà Nguyễn Thị Đ trị giá 112.606.000đ, 02 con bò trị giá 20.000.000đ và số tiền bán bò 20.000.000đ. Toàn bộ tài sản chi Sáu được nhận có tổng giá trị 152.606.000đ (*kèm theo sơ đồ hiện trạng và biên bản định giá tài sản*). Chị S được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chị S có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn V và bà Nguyễn Thị Đ 11 chỉ vàng y (*tương đương số tiền 39.050.000đ*), ông Bùi Văn H 02 chỉ vàng y (*tương đương số tiền: 7.100.000đ*), bà Lê Thị Minh Y 03 chỉ vàng y (*tương đương số tiền 10.650.000đ*), bà Nguyễn Thị C 03 chỉ vàng y (*tương đương số tiền 10.650.000đ*), ông Nguyễn Văn B 02 chỉ vàng y (*tương đương số tiền 7.100.000đ*) và ông Lê Tường T 1.729.000đ.

Chị Nguyễn Thị S phải có trách nhiệm thanh toán lại cho vợ chồng ông Nguyễn V, bà Nguyễn Thị Đ 12.308.000đ về giá trị quyền sử dụng đất.

Chị Nguyễn Thị S phải có trách nhiệm thanh toán lại cho anh S ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 37.413.500đ.

Công nhận cho Chị Nguyễn Thị S được quyền sở hữu 01 chiếc xe máy hiệu Honda, loại WaveS, biển số 78 H1- 037.14 đứng tên chị Nguyễn Thị S.

Anh Nguyễn Ngọc S được quyền sở hữu 01 xe máy kéo trị giá 1.500.000đ và được nhận số tiền 37.413.500đ từ chị Nguyễn Thị Sáu, về khoản thanh toán ½ giá trị tài sản của vợ chồng sau khi khấu trừ phần nợ chung của vợ chồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày các đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, nếu nguyên đơn, bị đơn chưa thi hành xong khoản vàng, tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số vàng, tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về chi phí định giá tài sản ở cấp sơ thẩm: Mỗi bên phải chịu 1.750.000đ, anh S và chị S đã nộp đủ.

Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 BLTTDS

Anh Nguyễn Ngọc S phải chịu 100.000đ án phí HNGĐ-ST,100.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, 3.865.150đ án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí HNGĐPT. Nhưng anh S đã nộp tạm ứng án phí HNGĐ-ST 200.000đ ở biên lai thu tiền số AA/2015/0003304 ngày 26.12.2016 và 300.000 đồng tạm ứng án phí Phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 3526 ngày 20.9.2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên, nên anh S còn phải chịu 3.865.150đ.

Chị Nguyễn Thị S phải chịu 3.865.150đ án phí DSST về chia tài sản chung và nợ chung; 615.400đ án phí DSST về trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn V, bà Nguyễn Thị Đ.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các ông, bà sau: ông Bùi Văn H 300.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/03352 ngày 02.3.2017; ông Nguyễn Văn B 200.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/03273 ngày 28.11.2017, ông Lê Tường T 200.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/03260 ngày 18.11.2017. Tất cả tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- TAND huyện T (2);
- CC THADS huyện T;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

MAI TẤN HOÀNG